

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lươ ng SP		Lương SP		Khoản phí	Lươ ng phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Côn g		Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
1	01	Tổ quản lý			151		89.827,0	127.500.800	6.968.200			12	4.484.694			81.172		139.034.866	4.664.400	874.800	583.300		859.400	330.000					7.311.900	131.722.966	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.446.000	26		17.602,0	24.984.349	1.393.640			2	880.462					27.258.451	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	25.852.551		
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	10.483.000	25		16.150,0	22.923.374	1.219.435			2	806.385					24.949.194	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	23.644.294		
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	10.483.000	25		16.150,0	22.923.374	1.219.435			2	806.385					24.949.194	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	23.644.294		
4	HL-04000	Vũ Hữu Thái	10.483.000	25		16.150,0	22.923.374	1.219.435			2	806.385					24.949.194	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	23.644.294		
5	HL-03299	Lê Xuân Dân	9.797.000	25		16.150,0	22.923.374	1.219.435			2	753.615					24.896.424	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	23.663.624		
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.609.000	25	1	7.625,0	10.822.955	696.820			2	431.462			81.172		12.032.409	448.800	84.200	56.100		114.400	55.000					758.500	11.273.909		
2	31	Tổ cơ điện lò			428		304.341,2	300.015.257		19	3.990.731	21	4.533.229	960.000	384.000		5.800.000	315.683.217	8.474.900	1.590.000	1.060.000		2.682.600	1.045.000	628.839	1.556.658	312.000		17.349.997	298.333.220	
7	HL-00715	Phạm Văn Quế	5.057.000	17		10.419,0	10.270.903				1	194.500				200.000	10.665.403	404.600	75.900	50.600		101.300	55.000		449.325			1.136.725	9.528.678		
8	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.575.000	14		9.683,0	9.545.365				1	214.423	320.000			200.000	10.279.788	471.700	88.500	59.000		96.600	55.000		268.000			1.038.800	9.240.988		
9	HL-00955	Nghiêm Đắc Đồ	5.480.000	19		13.275,2	13.086.455		6	1.264.615	1	210.769				200.000	14.761.839	438.500	82.300	54.900		141.900	55.000					772.600	13.989.239		
10	HL-03242	Trần Văn Chung	7.051.000	27		16.128,2	15.898.952				2	542.385					16.441.337	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.496.837		
11	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	7.051.000	27		18.448,1	18.185.877				1	271.192					18.457.069	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.512.569		
12	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.854.000	23		17.402,0	17.154.646				1	225.154				400.000	17.779.800	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		389.000			1.207.900	16.571.900		
13	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	5.309.000	26		19.734,0	19.453.499				1	204.192	320.000			400.000	20.377.691	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000					795.200	19.582.491		
14	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	5.309.000	24		16.744,2	16.506.196				1	204.192				400.000	17.110.388	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	16.348.788		
15	HL-06444	Thắm Văn Minh	5.057.000	23		17.273,3	17.027.775				1	194.500				400.000	17.622.275	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	16.887.175		
16	HL-06923	Chu Văn Mạnh	4.610.000	23		15.593,6	15.371.901				1	177.308				400.000	15.949.209	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000					688.300	15.260.909		
17	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	5.057.000	24		19.184,0	18.911.316				1	194.500				400.000	19.505.816	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	18.770.716		
18	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.854.000	23		14.795,0	14.584.702				2	450.308				400.000	15.435.010	468.400	87.900	58.600		148.200	55.000					818.100	14.616.910		
19	HL-03246	Trần Văn Mạnh	5.309.000	17		12.183,2	12.009.977		6	1.225.154	1	204.192				200.000	13.639.323	424.800	79.700	53.100		130.800	55.000		450.333	312.000		1.505.733	12.133.590		
20	HL-03305	Nguyễn Thế Hiền	5.575.000	16		11.124,8	10.966.621		7	1.500.962	1	214.423		384.000		200.000	13.266.006	446.100	83.700	55.800		126.800	55.000					767.400	12.498.606		
21	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	5.309.000	26		19.789,0	19.507.717				1	204.192				400.000	20.111.909	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	19.350.309		
22	HL-03389	Phan Văn Hà	5.309.000	24		15.965,4	15.738.466				1	204.192				400.000	16.342.658	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.581.058		
23	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.575.000	26		18.549,3	18.285.638				1	214.423				400.000	18.900.061	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.110.461		
24	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	5.309.000	26		21.425,8	21.121.251				1	204.192	320.000			400.000	22.045.443	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000					795.200	21.250.243		
25	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	5.309.000	23		16.624,3	16.388.000				1	204.192				400.000	16.992.192	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	628.839				1.390.439	15.601.753		
3	32	Tổ thợ lò			1.817		1.722.022,3	1.697.545.274		63	15.230.537	98	25.702.776	960.000	2.880.000		38.250.000	1.780.568.587	45.768.300	8.586.900	5.724.500	180.420	12.527.300	5.225.000	8.042.953	17.005.436	4.212.000	2.548.000	109.820.809	1.670.747.778	
26	HL-01716	Lường Huy Tý	6.469.000						5	1.244.038	1	248.808					1.492.846					14.900	55.000		412.325			482.225	1.010.621		
27	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	1		856,0	843.833				1	311.846					1.155.679					11.600	55.000	350.000				416.600	739.079		
28	HL-05272	Trần Văn Thành	6.469.000	3		2.686,0	2.647.821										2.647.821					26.500	55.000					81.500	2.566.321		
29	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	6.469.000								1	248.808					248.808					2.500	55.000					57.500	191.308		
30	HL-06733	Đặng Văn Dự	6.161.000	1		742,0	731.453				1	236.962					968.415					9.700	55.000		435.715		468.000	968.415			
31	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.469.000	1		742,0	731.453				1	248.808					980.261					9.800	55.000		360.000		338.000	762.800	217.461		
32	HL-07042	Phạm Văn Huy	5.867.000								1	225.654					225.654					2.300	55.000		168.354			225.654			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lươ ng SP		Lương SP		Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g		Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-07610	Thào A Khua	5.867.000	8		6.378,0	6.287.342										6.287.342					62.900	55.000		430.000			547.900	5.739.442	
34	HL-06938	Phảng A Chú	6.161.000	20		18.808,7	18.541.302				1	236.962				500.000	19.278.264	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	18.427.164	
35	HL-07337	Bùi Văn Chương	5.867.000	22		21.315,8	21.012.815				1	225.654				500.000	21.738.469	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	20.918.269	
36	HL-00209	Đỗ Trung Phong	8.108.000	23		16.349,3	16.116.909				1	311.846				500.000	16.928.755	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.873.255	
37	HL-00298	Lường Văn Chiến	7.051.000	22		22.066,0	21.752.351				1	271.192				500.000	22.523.543	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.579.043	
38	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	8.108.000	23		16.260,2	16.029.076				1	311.846				500.000	16.840.922	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.785.422	
39	HL-01010	Nguyễn Công Văn	8.108.000	22		15.896,1	15.670.151				1	311.846				500.000	16.481.997	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.426.497	
40	HL-01174	Đỗ Văn Hà	7.051.000	11		10.396,0	10.248.230				1	271.192				250.000	10.769.422	564.100	105.800	70.600		100.300	55.000					895.800	9.873.622	
41	HL-01690	Lò Văn Bảy	6.161.000	24		23.336,5	23.004.792				1	236.962				500.000	23.741.754	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		274.000			1.125.100	22.616.654	
42	HL-01827	Trần Văn Phú	6.469.000	24		15.944,5	15.717.863				1	248.808				500.000	16.466.671	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		315.000			1.198.400	15.268.271	
43	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	7.051.000	24		23.632,4	23.296.486				1	271.192				500.000	24.067.678	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		726.000			1.670.500	22.397.178	
44	HL-02895	Trần Văn Phiên	8.108.000	20		17.957,1	17.701.856				2	623.692				500.000	18.825.548	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		636.100			1.691.600	17.133.948	
45	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	6.469.000	24		23.531,2	23.196.725				1	248.808				500.000	23.945.533	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		460.000			1.343.400	22.602.133	
46	HL-03179	Trần Văn Huynh	7.051.000	23		24.686,2	24.335.307				1	271.192				500.000	25.106.499	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		318.325			1.262.825	23.843.674	
47	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	7.051.000	21		22.203,3	21.887.700				1	271.192				500.000	22.658.892	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.714.392	
48	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	6.469.000	22		24.211,0	23.866.862				1	248.808				500.000	24.615.670	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	23.732.270	
49	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	7.051.000	24		24.563,0	24.213.859				1	271.192		480.000		500.000	25.465.051	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		356.000			1.300.500	24.164.551	
50	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	7.051.000	22		21.840,5	21.530.057				1	271.192				500.000	22.301.249	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		104.000			1.048.500	21.252.749	
51	HL-04416	Nguyễn Văn Huân	7.051.000	25		28.132,5	27.732.621				1	271.192				500.000	28.503.813	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	27.559.313	
52	HL-05037	Giăng A Cờ	6.469.000	21		20.502,3	20.210.878				1	248.808				500.000	20.959.686	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		550.100			1.433.500	19.526.186	
53	HL-05142	Hà Duy Tùng	6.161.000	22		21.752,5	21.443.307				1	236.962				500.000	22.180.269	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	513.781				1.364.881	20.815.388	
54	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	6.469.000	25		25.472,7	25.110.628				1	248.808				500.000	25.859.436	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		268.000			1.151.400	24.708.036	
55	HL-05420	Vũ Văn Hưng	6.469.000	21		20.051,9	19.766.831				1	248.808				500.000	20.515.639	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.632.239	
56	HL-05656	Lò Văn Sinh	6.469.000	23		22.087,8	21.773.841				1	248.808				500.000	22.522.649	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.232.056	821.000			2.936.456	19.586.193	
57	HL-05966	Lê Đình Mạnh	6.469.000	16		13.803,0	13.606.803									250.000	13.856.803	517.600	97.100	64.700		131.800	55.000		247.000		858.000	1.971.200	11.885.603	
58	HL-06114	Trần Văn Ước	6.161.000	20		13.725,6	13.530.503				1	236.962				500.000	14.267.465	492.900	92.500	61.700		136.200	55.000					838.300	13.429.165	
59	HL-06329	Lê Văn Hùng	6.161.000	15		13.687,8	13.493.240		8	1.895.692	1	236.962				250.000	15.875.894	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	907.828				1.758.928	14.116.966	
60	HL-06330	Lê Văn Liêm	6.469.000	16		15.515,9	15.295.306		8	1.990.462	1	248.808				250.000	17.784.576	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.901.176	
61	HL-06471	Nông Văn Chiến	5.867.000	20		17.684,0	17.432.638				1	225.654				500.000	18.158.292	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.338.092	
62	HL-06513	Bùi Văn Sơn	6.161.000	23		18.112,6	17.855.145				1	236.962				500.000	18.592.107	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	17.741.007	
63	HL-06843	Giăng A Sang	6.161.000	20		18.252,0	17.992.564				1	236.962				500.000	18.729.526	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		471.000	702.000		2.024.100	16.705.426	
64	HL-06861	Bùi Văn Khánh	5.867.000	12		10.421,3	10.273.121		13	2.933.500	1	225.654				250.000	13.682.275	469.400	88.100	58.700	88.005	130.700	55.000					889.905	12.792.370	
65	HL-06863	Bùi Văn Tiến	6.161.000	20		21.735,0	21.426.056				1	236.962				500.000	22.163.018	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	21.311.918	
66	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	5.867.000	15		14.486,9	14.280.932		9	2.030.885	1	225.654				250.000	16.787.471	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		527.000		884.000	2.231.200	14.556.271	
67	HL-06974	Hoàng Văn Điều	6.161.000	24		25.933,6	25.564.977				1	236.962				500.000	26.301.939	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		392.000			1.243.100	25.058.839	
68	HL-06988	Lê Bá Tâm	5.867.000	12		10.106,0	9.962.352		5	1.128.269	1	225.654				250.000	11.566.275	469.400	88.100	58.700		109.500	55.000					780.700	10.785.575	
69	HL-07132	Lê Văn Dương	5.867.000	22		21.736,0	21.427.042				1	225.654				500.000	22.152.696	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	537.835	654.000			2.012.035	20.140.661	
70	HL-07140	Giăng A Lợi	5.867.000	16		14.150,0	13.948.870				1	225.654				250.000	14.424.524	469.400	88.100	58.700		138.100	55.000		523.000	702.000		2.034.300	12.390.224	
71	HL-07166	Dương Văn Khương	5.867.000	11		9.624,0	9.487.203				1	225.654				250.000	9.962.857	469.400	88.100	58.700		93.500	55.000		505.000			1.269.700	8.693.157	
72	HL-07170	Hà Văn Chiến	5.867.000	25		22.101,2	21.787.051				1	225.654				500.000	22.512.705	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	580.729				1.400.929	21.111.776	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lươ ng SP		Lương SP		Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g		Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	5.867.000	19		16.727,0	16.489.240				1	225.654				500.000	17.214.894	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		377.500			1.197.700	16.017.194	
74	HL-07216	Hồ A Sai	5.867.000	16		13.284,0	13.095.180		4	902.615	1	225.654				250.000	14.473.449	469.400	88.100	58.700		138.600	55.000					809.800	13.663.649	
75	HL-07276	Trần Công Minh	5.867.000	12		10.657,0	10.505.520				1	225.654				250.000	10.981.174	469.400	88.100	58.700		103.600	55.000					774.800	10.206.374	
76	HL-07282	Bùi Văn Thành	5.867.000	20		15.428,7	15.209.395				1	225.654				500.000	15.935.049	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.114.849	
77	HL-07290	Lờ A Hồng	5.867.000	22		21.249,8	20.947.753				1	225.654				500.000	21.673.407	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		470.325			1.290.525	20.382.882	
78	HL-07381	Phạm Minh Vương	5.867.000	15		13.926,0	13.728.054				1	225.654				250.000	14.203.708	469.400	88.100	58.700		135.900	55.000					807.100	13.396.608	
79	HL-07395	Giăng A Sơ	5.867.000	19		16.746,0	16.507.970				1	225.654				500.000	17.233.624	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	907.292				1.727.492	15.506.132	
80	HL-07411	Giăng A Tính	5.867.000	18		14.046,0	13.846.349				1	225.654				250.000	14.322.003	469.400	88.100	58.700		137.100	55.000					808.300	13.513.703	
81	HL-07456	Quách Văn Chuyển	5.867.000	23		23.450,9	23.117.566				1	225.654				500.000	23.843.220	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	23.023.020	
82	HL-07467	Trương Văn Tiếp	5.867.000	19		17.133,0	16.889.470				1	225.654				500.000	17.615.124	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	541.911	794.000			2.156.111	15.459.013	
83	HL-07535	Vàng A Phứ	5.867.000	3		3.091,0	3.047.064										3.047.064					24.300						24.300	3.022.764	
84	HL-07609	Vàng Quang Khứ	5.867.000	12		9.174,0	9.043.600									250.000	9.293.600	469.400	88.100	58.700		86.800	55.000		430.000	988.000		2.176.000	7.117.600	
85	HL-07634	Phạm Đình Tô	5.867.000	21		18.837,0	18.569.249				1	225.654				500.000	19.294.903	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.474.703	
86	HL-07691	Cử A Chinh	5.867.000	22		19.342,4	19.067.465				1	225.654				500.000	19.793.119	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.972.919	
87	HL-07748	Lưu Văn Sáng	6.469.000	16		13.609,0	13.415.560				1	248.808				250.000	13.914.368	517.600	97.100	64.700		132.300	55.000					866.700	13.047.668	
88	HS21-128	Bùi Văn Vang		2		1.409,0	1.388.972										1.388.972												1.388.972	
89	TV21-126	Nguyễn Bá Tứ	6.469.000	4		3.449,4	3.400.368										3.400.368					34.000	55.000	340.037				429.037	2.971.331	
90	HL-06200	Lê Trung Tài	6.161.000	6		5.312,0	5.236.495				1	236.962					5.473.457				92.415	54.700	55.000					202.115	5.271.342	
91	HL-01567	Vũ Xuân Trường	7.051.000	24		26.141,5	25.769.922				1	271.192		480.000		500.000	27.021.114	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		398.000	832.000		2.174.500	24.846.614	
92	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	8.108.000	25		30.585,5	30.150.754				2	623.692				500.000	31.274.446	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	30.218.946	
93	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	8.108.000	24		16.225,0	15.994.376				2	623.692				500.000	17.118.068	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.062.568	
94	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	8.108.000	25		27.619,9	27.227.307				2	623.692				500.000	28.350.999	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	27.295.499	
95	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	7.051.000	25		22.101,2	21.787.051				1	271.192				500.000	22.558.243	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.613.743	
96	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	7.051.000	22		21.677,7	21.369.571				1	271.192				500.000	22.140.763	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		496.100			1.440.600	20.700.163	
97	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	24		27.057,8	26.673.197				1	311.846	320.000			500.000	27.805.043	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		488.967	624.000		2.202.067	25.602.976	
98	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	8.108.000	24		26.967,6	26.584.279				1	311.846		480.000		500.000	27.876.125	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.820.625	
99	HL-03260	Lã Văn Bình	8.108.000	24		27.849,8	27.453.940				2	623.692				500.000	28.577.632	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	27.522.132	
100	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	8.108.000	24		24.370,5	24.024.095				1	311.846				500.000	24.835.941	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.780.441	
101	HL-03273	Triệu Quang Khánh	8.108.000	24		24.010,8	23.669.508				2	623.692				500.000	24.793.200	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.737.700	
102	HL-03353	Trần Văn Tuấn	6.469.000	25		22.584,1	22.263.087				1	248.808				500.000	23.011.895	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	22.128.495	
103	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	22		24.469,5	24.121.688				2	623.692				500.000	25.245.380	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		545.000			1.600.500	23.644.880	
104	HL-03375	Phạm Văn Dương	7.051.000	24		23.268,3	22.937.562				1	271.192				500.000	23.708.754	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.764.254	
105	HL-03382	Mai Văn Doanh	8.108.000	25		26.594,7	26.216.680				1	311.846	320.000			500.000	27.348.526	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	725.665	356.000			2.170.765	25.177.761	
106	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	8.108.000	22		23.585,1	23.249.859				1	311.846				500.000	24.061.705	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		636.100			1.691.600	22.370.105	
107	HL-03420	Vũ Thành Long	8.108.000	22		22.636,9	22.315.136		3	935.538	1	311.846		480.000		500.000	24.542.520	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		356.000			1.411.500	23.131.020	
108	HL-03458	Triệu Đình Toàn	7.051.000	14		12.744,0	12.562.855									250.000	12.812.855	564.100	105.800	70.600		120.700	55.000					916.200	11.896.655	
109	HL-03459	Bùi Văn Thìn	7.051.000	23		25.800,5	25.433.769				1	271.192				500.000	26.204.961	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	25.260.461	
110	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	6.469.000	24		24.147,2	23.803.969				1	248.808				500.000	24.552.777	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	23.669.377	
111	HL-03589	Tô Huy Ngọ	7.051.000	25		17.932,2	17.677.310				2	542.385	320.000	480.000		500.000	19.519.695	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	18.541.595	
112	HL-03616	Cao Văn Lâm	7.051.000	17		15.603,0	15.381.217		8	2.169.538	1	271.192				250.000	18.071.947	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.127.447	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lươ ng SP		Lương SP		Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Côn g		Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-03627	Ngô Văn Thành	7.051.000	25		27.987,3	27.589.485				1	271.192				500.000	28.360.677	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	27.416.177	
114	HL-03630	Nông Văn Liễn	7.051.000	23		24.381,5	24.034.938				1	271.192		480.000		500.000	25.286.130	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	817.816				1.762.316	23.523.814	
115	HL-04674	Ta Hoài Linh	7.051.000	22		20.940,2	20.642.504				1	271.192				500.000	21.413.696	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.469.196	
116	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	6.469.000	25		25.513,4	25.150.750				1	248.808				500.000	25.899.558	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	25.016.158	
117	HL-05630	Đoàn Tân Long	7.051.000	24		16.225,0	15.994.376				2	542.385				500.000	17.036.761	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		228.000			1.172.500	15.864.261	
118	HL-05706	Giàng A Tổng	6.469.000	23		21.853,7	21.543.020				1	248.808				500.000	22.291.828	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		496.100	364.000		1.743.500	20.548.328	
119	HL-05912	Vũ Văn Biển	6.469.000	21		20.052,9	19.767.866				1	248.808				500.000	20.516.674	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.633.274	
120	HL-05951	Mạc Văn Cung	6.469.000	22		18.547,2	18.283.568				1	248.808				500.000	19.032.376	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	588.003	558.100			2.029.503	17.002.873	
121	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	6.161.000	23		22.881,1	22.555.865				1	236.962				500.000	23.292.827	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	22.441.727	
122	HL-06168	Bùi Văn Hinh	6.161.000	23		19.319,0	19.044.348				1	236.962				500.000	19.781.310	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		421.325			1.272.425	18.508.885	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			25		7.452,5	7.346.569				1	180.885		55.099		7.582.553	376.300	70.600	47.100		70.900	55.000					619.900	6.962.653	
123	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.703.000	25	1	7.452,5	7.346.569				1	180.885		55.099			7.582.553	376.300	70.600	47.100		70.900	55.000					619.900	6.962.653	
Tổng cộng				2.421		2.123.643,0	2.132.407.900	6.968.200	82	19.221.268	132	34.901.584	1.920.000	3.264.000	136.271	44.050.000	2.242.869.223	59.283.900	11.122.300	7.414.900	180.420	16.140.200	6.655.000	8.671.792	18.562.094	4.524.000	2.548.000	135.102.606	2.107.766.617	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Hòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng